

BẢN TIN VỀ KẾT QUẢ QUAN TRẮC HIỆN TRƯỜNG

Tháng: 4 (Đợt 1)

1. Tên nhiệm vụ: Giám sát, dự báo chất lượng nước trong hệ thống công trình thủy lợi Thác Huồng, phục vụ lấy nước sản xuất nông nghiệp.

2. Ngày quan trắc: 16 – 17/04/2020

Ngày cung cấp TT: 17/04/2020

3. Tình trạng hoạt động của các công khi lấy mẫu:

STT	Ký hiệu mẫu	Vị trí quan trắc	Tình trạng hoạt động của công
1	1	Công lấy nước Đá Gân (công 10 cửa)	Công mở 5 cửa.
2	2	Công điều tiết Lữ Yên	Công mở thoáng 2 cửa.
3	3	Công điều tiết Lữ Vân	Công mở 2 cửa.
4	4	Công điều tiết Vân Cầu	Công mở hé.
5	5	Công điều tiết Bì Nội	Công mở hé 1 cửa.
6	6	Công điều tiết Mỏ Thỏ	Công mở 1 cửa.
7	7	Công điều tiết Điềm Tống	Công mở hé.
8	8	Công lấy nước đầu kênh N2	Công mở hé.
9	9	Công điều tiết Lãng Trình	Công mở.
10	10	Công điều tiết Kè Thường	Công mở hé.
11	11	Công điều tiết Kè Thẽ	Công mở.
12	12	Công điều tiết Kè Non	Công mở hé.
13	14	Công điều tiết An Cập	Công mở.
14	15	Công Kè Tràng trên kênh N3	Công mở.

4. **Tổng số vị trí các điểm quan trắc:** 15 vị trí.

5. **Đơn vị thực hiện:** Phòng Thí nghiệm và Tư vấn quản lý CLN, Môi trường – Viện Quy hoạch Thủy lợi.

Người cung cấp thông tin: Trịnh Xuân Hoàng – Trưởng phòng.

6. **Đơn vị nhận thông tin:** Tổng cục Thủy lợi, Công ty TNHHMTV công trình thủy lợi sông Cầu, Chi cục thủy lợi Bắc Giang.

KẾT QUẢ QUAN TRẮC HIỆN TRƯỜNG

Bảng tóm tắt:

Căn cứ theo các quy chuẩn: QCVN 08:2015 **nhận định về chất lượng nước tại các vị trí quan trắc theo các mức như sau:**

Các vị trí đạt giới hạn A1: Dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt (sau khi áp dụng xử lý thông thường), bảo tồn động thực vật thủy sinh: **Không có vị trí nào.**

Các vị trí đạt giới hạn A2: Dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt nhưng phải áp dụng công nghệ xử lý phù hợp: **Cống lấy nước Đá Gân (cống 10 cửa), Công điều tiết Lữ Yên, Công điều tiết Lữ Vân , Công điều tiết Vân Cầu, Công điều tiết Bĩ Nội, Công điều tiết Mỏ Thổ , Công điều tiết Điểm Tổng, Công lấy nước đầu kênh N2, Công điều tiết Lăng Trinh, Công điều tiết Kè Thẽ, Công điều tiết Kè Non, Công điều tiết An Cập, Công Kè Tràng trên kênh N3.**

Các vị trí đạt giới hạn B1: Dùng cho mục đích tưới tiêu thủy lợi hoặc các mục đích sử dụng khác có yêu cầu chất lượng tương tự: **Các vị trí đạt các giới hạn trên, Cuối kênh N5 tại chợ Mộc, Công điều tiết Kè Thường.**

Các vị trí đạt giới hạn B2: Dùng cho giao thông thủy và các mục đích khác với yêu cầu chất lượng nước thấp: **Các vị trí đạt các giới hạn trên.**

Các vị trí không đạt các giới hạn trên: Không dùng được cho các mục đích trên: Không có vị trí nào.

Bảng chi tiết:

Ký hiệu mẫu	Vị trí quan trắc	Mục tiêu giám sát	Kết quả quan trắc chất lượng nước hiện trường								Khuyến cáo sử dụng
			Mô tả thực địa	pH	Độ đục (NTU)	DO (mg/l)	TDS (g/l)	Amoni _N (mg/l)	Nitrat _N (mg/l)	Độ dẫn (mS/cm)	
<i>QCVN 08:2015 A1</i>				6 – 8.5		6		0.3	2		
<i>QCVN 08:2015 A2</i>				6 – 8.5		5		0.3	5		
<i>QCVN 08:2015 B1</i>				5.5 – 9		4		0.9	10		
<i>QCVN 08:2015 B2</i>				5.5 – 9		2		0.9	15		
1	Cổng lấy nước Đá Gân (cổng 10 cửa)	Cổng đầu nguồn hệ thống thủy nông Thác Huồng.	Trời nhiều mây, âm u, t° = 25°C, độ ẩm 100%, gió NĐN 6 km/h, mật độ mây 100%. Dòng chảy trung bình. Nước chia làm 2 màu xanh lục và nâu đỏ.	7.55	18.4	5.95	0.1	0.186	2.340	225	Đủ điều kiện dùng cho tưới, tiêu thủy lợi. Không đủ điều kiện bảo tồn động, thực vật thủy sinh.
2	Cổng điều tiết Lữ Yên	Nằm trên kênh chính, điều tiết cấp nước cho vùng tưới thượng Lữ Yên.	Trời nhiều mây, âm u, t° = 25°C, độ ẩm 99%, gió NĐN 8 km/h, mật độ mây 100%. Dòng chảy nhanh. . Nước màu vàng đất.	7.53	29.2	6.5	0.1	0.140	2.340	225	Đủ điều kiện dùng cho tưới, tiêu thủy lợi. Không đủ điều kiện bảo tồn động, thực vật thủy sinh.
3	Cổng điều tiết Lữ Vân	Nằm trên kênh chính, điều tiết cấp nước cho vùng tưới thượng Lữ Vân.	Trời nhiều mây, âm u, t° = 25°C, độ ẩm 99%, gió NĐN 8 km/h, mật độ mây 100%. Dòng chảy trung bình. Nước màu nâu đỏ.	7.58	75.9	6.28	0.1	0.186	2.250	224	Đủ điều kiện dùng cho tưới, tiêu thủy lợi. Không đủ điều kiện bảo

Ký hiệu mẫu	Vị trí quan trắc	Mục tiêu giám sát	Kết quả quan trắc chất lượng nước hiện trường							Khuyến cáo sử dụng	
			Mô tả thực địa	pH	Độ đục (NTU)	DO (mg/l)	TDS (g/l)	Amoni _N (mg/l)	Nitrat _N (mg/l)		Độ dẫn (mS/cm)
		<i>QCVN 08:2015 A1</i>		6 – 8.5		6		0.3	2		
		<i>QCVN 08:2015 A2</i>		6 – 8.5		5		0.3	5		
		<i>QCVN 08:2015 B1</i>		5.5 – 9		4		0.9	10		
		<i>QCVN 08:2015 B2</i>		5.5 – 9		2		0.9	15		
											tồn đọng, thực vật thủy sinh.
4	Cống điều tiết Vân Cầu	Nằm trên kênh chính, điều tiết cấp nước cho vùng tưới thượng Vân Cầu.	Trời nhiều mây, âm u, t° = 23°C, độ ẩm 100%, gió NĐN 8 km/h, mật độ mây 99%. Dòng chảy chậm, H _{TL} = 12.5m. Thượng lưu cống có nhiều rác thải dưới kênh. Nước màu vàng.	7.55	18.6	6.82	0.1	0.272	2.117	225	Đủ điều kiện dùng cho tưới, tiêu thủy lợi. Không đủ điều kiện bảo tồn động, thực vật thủy sinh.
5	Cống điều tiết Bỉ Nội	Nằm trên kênh chính, điều tiết cấp nước cho vùng tưới thượng Bỉ Nội.	Trời nhiều mây, t° = 23°C, độ ẩm 100%, gió NĐN 8 km/h, mật độ mây 99%. Dòng chảy chậm. Dưới kênh phía thượng lưu cống có nhiều rác thải. Nước màu vàng.	7.57	15.4	6.5	0.1	0.256	2.250	229	Đủ điều kiện dùng cho tưới, tiêu thủy lợi. Không đủ điều kiện bảo tồn động, thực vật thủy sinh.
6	Cống điều tiết Mỏ Thổ	Nằm trên kênh chính, điều tiết cấp nước cho vùng tưới thượng Mỏ Thổ.	Trời nhiều mây, t° = 24°C, độ ẩm 97%, gió NĐN 8 km/h, mật độ mây 95%. Dòng chảy chậm, mực nước thấp. Nước màu vàng.	7.58	12.4	6.4	0.1	0.233	2.385	228	Đủ điều kiện dùng cho tưới, tiêu thủy lợi. Không đủ điều kiện bảo tồn động, thực

Ký hiệu mẫu	Vị trí quan trắc	Mục tiêu giám sát	Kết quả quan trắc chất lượng nước hiện trường								Khuyến cáo sử dụng
			Mô tả thực địa	pH	Độ đục (NTU)	DO (mg/l)	TDS (g/l)	Amoni _N (mg/l)	Nitrat _N (mg/l)	Độ dẫn (mS/cm)	
		<i>QCVN 08:2015 A1</i>		6 – 8.5		6		0.3	2		
		<i>QCVN 08:2015 A2</i>		6 – 8.5		5		0.3	5		
		<i>QCVN 08:2015 B1</i>		5.5 – 9		4		0.9	10		
		<i>QCVN 08:2015 B2</i>		5.5 – 9		2		0.9	15		
											vật thủy sinh.
7	Cổng điều tiết Điểm Tổng	Nằm ở cuối kênh chính, điều tiết cấp nước cho vùng tưới thượng Điểm Tổng. Kiểm tra chất lượng nước cuối kênh chính.	Trời nhiều mây, t° = 25°C, độ ẩm 97%, gió NĐN 10 km/h, mật độ mây 99%. Dòng chảy chậm. Nước màu vàng lục.	7.51	9	6.35	0.1	0.280	2.453	225	Đủ điều kiện dùng cho tưới, tiêu thủy lợi. Không đủ điều kiện bảo tồn động, thực vật thủy sinh.
8	Cổng lấy nước đầu kênh N2	Kiểm tra chất lượng nước từ kênh chính vào kênh N2.	Trời nhiều mây, âm u, t° = 25°C, độ ẩm 100%, gió NĐN 8 km/h, mật độ mây 100%. Dòng chảy chậm, mực nước cao. Nước màu nâu đỏ.	7.57	86	6	0.1	0.194	2.295	227	Đủ điều kiện dùng cho tưới, tiêu thủy lợi. Không đủ điều kiện bảo tồn động, thực vật thủy sinh.
9	Cổng điều tiết Lãng Trình	Cổng điều tiết đầu kênh Trôi. Kiểm tra chất lượng nước từ kênh chính vào kênh Trôi.	Trời nhiều mây, âm u, t° = 25°C, độ ẩm 100%, gió NĐN 8 km/h, mật độ mây 100%. Dòng chảy trung bình. Nước màu nâu đỏ.	7.59	68.8	6.1	0.1	0.202	2.295	254	Đủ điều kiện dùng cho tưới, tiêu thủy lợi. Không đủ điều kiện bảo tồn động, thực

Ký hiệu mẫu	Vị trí quan trắc	Mục tiêu giám sát	Kết quả quan trắc chất lượng nước hiện trường								Khuyến cáo sử dụng
			Mô tả thực địa	pH	Độ đục (NTU)	DO (mg/l)	TDS (g/l)	Amoni _N (mg/l)	Nitrat _N (mg/l)	Độ dẫn (mS/cm)	
		<i>QCVN 08:2015 A1</i>		6 – 8.5		6		0.3	2		
		<i>QCVN 08:2015 A2</i>		6 – 8.5		5		0.3	5		
		<i>QCVN 08:2015 B1</i>		5.5 – 9		4		0.9	10		
		<i>QCVN 08:2015 B2</i>		5.5 – 9		2		0.9	15		
											vật thủy sinh.
10	Cống điều tiết Kè Thường	Kiểm tra chất lượng nước cuối kênh Trôi. Cấp nước cho hệ thống thủy nông Kè Thường.	Trời nhiều mây, t° = 23°C, độ ẩm 100%, gió ĐN 8 km/h, mật độ mây 100%. Dòng chảy chậm. Thượng lưu cống dồn ứ nhiều rác thải. Nước màu vàng.	7.76	18.7	6.15	0.2	0.373	2.099	233	Đủ điều kiện dùng cho tưới, tiêu thủy lợi. Không đủ điều kiện bảo tồn động, thực vật thủy sinh.
11	Cống điều tiết Kè Thề	Kiểm tra chất lượng nước từ kênh chính vào kênh N5 và cấp nước cho hệ thống thủy nông Kè Thề.	Trời nhiều mây, âm u, t° = 25°C, độ ẩm 100%, gió NĐN 8 km/h, mật độ mây 99%. Dòng chảy trung bình. Thượng lưu cống dồn ứ nhiều rác thải. Nước màu nâu đỏ.	7.57	44	6.2	0.1	0.163	2.318	226	Đủ điều kiện dùng cho tưới, tiêu thủy lợi. Không đủ điều kiện bảo tồn động, thực vật thủy sinh.
12	Cống điều tiết Kè Non	Nằm trên kênh N5, cấp nước cho hệ thống thủy nông Kè Non.	Trời nhiều mây, t° = 25°C, độ ẩm 98%, gió NĐN 10 km/h, mật độ mây 97%. Dòng chảy chậm. Dưới kênh phía thượng lưu cống có nhiều rác thải. Nước màu vàng lục.	7.58	10.8	6.12	0.1	0.272	2.273	225	Đủ điều kiện dùng cho tưới, tiêu thủy lợi. Không đủ điều kiện bảo tồn động, thực

Ký hiệu mẫu	Vị trí quan trắc	Mục tiêu giám sát	Kết quả quan trắc chất lượng nước hiện trường								Khuyến cáo sử dụng
			Mô tả thực địa	pH	Độ đục (NTU)	DO (mg/l)	TDS (g/l)	Amoni -N (mg/l)	Nitrat -N (mg/l)	Độ dẫn (mS/cm)	
			<i>QCVN 08:2015 A1</i>	6 – 8.5		6		0.3	2		
			<i>QCVN 08:2015 A2</i>	6 – 8.5		5		0.3	5		
			<i>QCVN 08:2015 B1</i>	5.5 – 9		4		0.9	10		
			<i>QCVN 08:2015 B2</i>	5.5 – 9		2		0.9	15		
											vật thủy sinh.
13	Cuối kênh N5 tại chợ Mọc	Kiểm tra chất lượng nước cuối kênh N5 sau khi tiếp nhận nước thải sinh hoạt các xã: An Dương, Liên Sơn, TT Cao Thượng.	Trời nhiều mây, t° = 25°C, độ ẩm 98%, gió NĐN 10 km/h, mật độ mây 95%. Dòng chảy trung bình. Nước màu lục.	7.35	10.2	4.2	0.1	0.350	2.318	228	Đủ điều kiện dùng cho tưới, tiêu thủy lợi. Không đủ điều kiện bảo tồn động, thực vật thủy sinh.
14	Cống điều tiết An Cập	Kiểm tra chất lượng nước từ kênh chính vào kênh N3 và cấp nước cho hệ thống thủy nông An Cập.	Trời nhiều mây, t° = 23°C, độ ẩm 100%, gió ĐN 8 km/h, mật độ mây 100%. Dòng chảy trung bình. Nước màu vàng đất.	7.7	51	6.4	0.1	0.287	2.295	229	Đủ điều kiện dùng cho tưới, tiêu thủy lợi. Không đủ điều kiện bảo tồn động, thực vật thủy sinh.
15	Cống Kè Tràng trên kênh N3	Kiểm tra chất lượng nước kênh N3 sau khi tiếp nhận nước thải sinh hoạt, chăn nuôi các xã: Ngọc Sơn, Lương Phong, Việt Tiến.	Trời nhiều mây, t° = 23°C, độ ẩm 100%, gió ĐN 8 km/h, mật độ mây 100%. Dòng chảy trung bình. Có nhiều rác thải hai bên kênh. Nước màu vàng đất.	7.5	31.1	5.9	0.2	0.264	2.408	234	Đủ điều kiện dùng cho tưới, tiêu thủy lợi. Không đủ điều kiện bảo tồn động, thực

Ký hiệu mẫu	Vị trí quan trắc	Mục tiêu giám sát	Kết quả quan trắc chất lượng nước hiện trường							Khuyến cáo sử dụng	
			Mô tả thực địa	pH	Độ đục (NTU)	DO (mg/l)	TDS (g/l)	Amoni -N (mg/l)	Nitrat -N (mg/l)		Độ dẫn (mS/cm)
		<i>QCVN 08:2015 A1</i>		6 – 8.5		6		0.3	2		
		<i>QCVN 08:2015 A2</i>		6 – 8.5		5		0.3	5		
		<i>QCVN 08:2015 B1</i>		5.5 – 9		4		0.9	10		
		<i>QCVN 08:2015 B2</i>		5.5 – 9		2		0.9	15		
											vật thủy sinh.

Ghi chú:

QCVN 08:2015 A1: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước mặt – giới hạn A1: Dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt (sau khi áp dụng xử lý thông thường), bảo tồn động thực vật thủy sinh và các mục đích khác như loại A2, B1, B2.

QCVN 08:2015 A2: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước mặt – giới hạn A2: Dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt nhưng phải áp dụng công nghệ xử lý phù hợp hoặc các các mục đích sử dụng như B1 và B2.

QCVN 08:2015 B1: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về chất lượng nước mặt – giới hạn B1: Dùng cho mục đích tưới tiêu thủy lợi hoặc các mục đích sử dụng khác có yêu cầu chất lượng tương tự hoặc các mục đích sử dụng như B2.

QCVN 08:2015 B2: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về chất lượng nước mặt – giới hạn B2: Giao thông thủy và các mục đích khác với yêu cầu nước chất lượng thấp.

Hà Nội, ngày 17 tháng 04 năm 2020

ĐƠN VỊ QUAN TRẮC